

PHẠM TRÙ TỪ VỰNG CHỈ KIM LOẠI “金” (VÀNG), “银” (BẠC), “铜”(ĐỒNG) TRONG TIẾNG TRUNG TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN

NGUYỄN THU TRÀ *

Tóm tắt: Theo lý thuyết Ngôn ngữ học tri nhận, mỗi dân tộc với những bức tranh ý niệm khác nhau sẽ hình thành những bức tranh ngôn ngữ thế giới khác nhau, mà những bức tranh đó được tạo nên chủ yếu do lớp từ vựng. Do đó, phạm trù từ vựng không chỉ mang tính ngữ nghĩa phong phú mà còn thể hiện được tư duy văn hóa của một dân tộc. Bài viết nghiên cứu những nội dung cơ bản, quan trọng về phạm trù từ vựng của ba từ vựng chỉ kim loại “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng) trong tiếng Trung. Phạm trù từ vựng “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng) ảnh xạ tới hầu hết các miền ý niệm trong tâm trí con người, tạo nên hàng loạt các ẩn dụ cấu trúc.

Từ khóa: Phạm trù kim loại, “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng), ẩn dụ.

Abstract: According to theory of Cognitive Linguistics, each nation with different conceptual pictures will form different linguistic pictures of the world that are mainly created by vocabulary. Therefore, the lexical categories are not only semantically rich but also express the cultural thinking of a nation. This article studies the basic and important contents of the lexical categories of three words denoting metals, including “金” (gold), “银” (silver), “铜” (copper) in Chinese. The lexical categories “金” (gold), “银” (silver), “铜” (copper) map to most conceptual domains in the human mind, creating a series of structural metaphors.

Keywords: Metal categories, “金” (gold), “银” (silver), “铜” (copper), metaphors.

1. Đặt vấn đề

Lý thuyết Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, phạm trù hóa là năng lực tư duy, nhận thức và hành vi ngôn ngữ cơ bản nhất của con người. Lakoff tổng kết những nguyên tắc chung của việc phạm trù hóa như sau: 1) Tính trung tâm, đó là những thành tố cơ bản của phạm trù phải là trung tâm; 2) Mỗi liên hệ dây chuyền, đó là những thành tố trung tâm của phạm trù liên hệ với những thành tố ít trung tâm hơn, rồi chính những thành tố này lại liên hệ với những thành tố ngoại vi [dẫn theo [1], tr. 257-258]. Ví dụ như: kim loại “金” (vàng) trong tiếng Trung có mối liên tưởng đến phạm trù “金贵” (quý báu), phạm trù “金贵” (quý báu) có mối liên tưởng đến 金经 [jīnjīng] (Kim kinh - Kinh Phật). Do đó, 金经 [jīnjīng] (Kim kinh - Kinh Phật) thuộc phạm trù “金” (vàng). “金” (vàng), “金贵” (quý báu), “金经” (Kim kinh - Kinh Phật) trở thành một chuỗi phạm trù có mối liên hệ dây chuyền với nhau; 3) Miền kinh nghiệm, đó là phạm vi hoạt động trong đời sống sinh hoạt của con người. Ví dụ như con người có thể hoạt động trong những miền kinh nghiệm khác

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: chuotnhoi2021@gmail.com

nhau: chính trị văn hóa, hay mỗi quốc gia có những phương thức lao động, bối cảnh xã hội, nền văn hóa riêng, vì vậy sẽ tạo ra những miền kinh nghiệm mang đậm bản sắc của dân tộc dùng ngôn ngữ đó. Chẳng hạn: “金” (vàng) trong tiếng Trung có mối liên tưởng đến người phụ nữ (đẹp) 金莲: [jīnlián] (kim liên), trong câu “Kim liên tam thốn dĩ thành mỹ nữ” có nghĩa chỉ gót sen vàng ba tấc mới là người con gái đẹp (chỉ tục lệ bàn chân bó lại cho thon, gọn của phụ nữ Trung Quốc thời xưa). Xuất phát từ những ví dụ trên chúng tôi nhận thấy, phạm trù từ vựng “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng) trong tiếng Trung là một trong những phạm trù rất đáng được quan tâm nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết

Phải đến cuối những năm 80 và trong những năm 90 của thế kỷ XX, vấn đề bản chất của ý nghĩa mới được hâm nóng trở lại nhờ Ngôn ngữ học tri nhận. Theo cách hiểu của các nhà tri nhận luận Lakoff và Langacker: “Ý nghĩa là sự hình dung về thế giới” trong óc người nói, tức là tất cả những gì mà người nói liên hệ với các sự vật hay hiện tượng của thế giới khách quan khi sử dụng các từ. Phạm trù hóa là một trong những khái niệm quan trọng trong việc miêu tả hoạt động nhận thức của con người. Phạm trù hóa là việc đưa những hiện tượng, đối tượng, quá trình,... vào phạm vi kinh nghiệm, vào phạm trù và thừa nhận nó là một thành tố của phạm trù này. Quá trình phạm trù hóa (categorization) chính là quá trình phân loại các sự vật, hiện tượng dưới sự tác động của cả yếu tố khách quan và chủ quan, còn kết quả của quá trình đó chính là phạm trù tri nhận (cognitive category). Thông qua quá trình phạm trù hóa, con người có được khả năng hình thành khái niệm và các ký hiệu ngôn ngữ do con người tạo ra có được ý

nghĩa. Khi phạm trù sự vật, hiện tượng hình thành thì cũng sẽ phái sinh phạm trù từ vựng tương ứng. Sự hình thành phạm trù sự vật, hiện tượng sẽ quyết định thứ tự hình thành và phát triển của phạm trù từ vựng, tạo ra hệ thống từ vựng tầng bậc, bao gồm: phạm trù cấp trên (superordinate category), phạm trù cơ bản (basic category) và phạm trù cấp dưới (subordinate category) [dẫn theo [4], tr.64-65]. Mỗi tầng phạm trù đều có những đặc trưng và vai trò riêng.

Thuật ngữ đầu tiên và quan trọng nhất của Ngôn ngữ học tri nhận là “ý niệm”, bởi lẽ, theo khoa học tri nhận, con người bình thường (không phải là nhà khoa học) suy nghĩ, tư duy chính là bằng ý niệm (không phải bằng khái niệm). Theo Trần Văn Cơ, ý niệm được hình thành trong ý thức của con người. Nó có cấu trúc nội tại của nó bao gồm một mặt là nội dung thông tin về thế giới hiện thực và thế giới tưởng tượng, mang những nét phổ quát, mặt khác, bao gồm tất cả những gì làm cho nó trở thành sự kiện của văn hóa, nghĩa là nó chứa đựng những nét đặc trưng văn hoá - dân tộc. Cơ sở của ý niệm là kinh nghiệm cảm tính trực tiếp mà con người thu nhận được thông qua quá trình tri giác thế giới bằng các cơ quan cảm giác, thông qua hoạt động tư duy và hoạt động giao tiếp dưới hình thức ngôn ngữ [1].

Căn cứ vào nguyên lý cơ bản nêu trên, ẩn dụ tri nhận (hay còn gọi là ẩn dụ ý niệm - cognitive/conceptual metaphor) là một trong những hình thức ý niệm hóa, một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới mà không có nó thì không thể nhận được tri thức mới. Nói cách khác, ẩn dụ tri nhận thể hiện năng lực của con người nắm bắt và tạo ra sự giống nhau giữa những cá thể và những lớp đối tượng khác nhau.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Phạm trù từ vựng cấp trên “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng) trong tiếng Trung

Chúng tôi sơ bộ thống kê được 73 nguyên tố kim loại: 银 [yín]: bạc; 钡 [bǎi]: pa-la-đi; 钠 [nà]: na-tri; 钋 [pō]: ba-ri; 钨 [wū]: vôn-fram; 钪 [kàng]: scandium; 钆 [gá]: ga-đô-lin; 钋 [pō]: pô-lô-ni; 钇 [liào, liǎo]: ru-tê-nin; 钍 [tǔ]: tho-ri; 钶 [huǒ]: hon-mi; 钶 [fán]: va-na-đi-u; 钷 [mén]: en-đê-li-vi; 钷 [nǚ]: nê-ô-đi; 钙 [gài]: can-xi; 钪 [bù]: plu-tô; 钛 [tài]: ti-tan; 钪 [fāng]: fran-xi-um; 钪 [gǔ]: cô-ban; 钪 [pǒ]: pơ-rô-mê-ti; 钪 [tǎn]: tan-ta-li; 钾 [jiǎ]: ka-li; 铀 [yóu]: u-ra-ni; 铁 [tiě]: sắt; 铂 [bó]: bạch kim; 铅 [qiān, yán]: chì; 铈 [shì]: xê-ri; 铉 [tā]: tha-li; 铋 [bì]: bít-mút; 铌 [ní]: ni-ô-bi; 铯 [lǎo]: rô-đi-um; 铊 [yǒu]: ô-rô-pi; 铜 [tóng]: đồng; 铈 [hā]: ha-phơ-ni; 铈 [gè]: crôm; 铈 [diū]: tu-li-um; 铈 [yīn]: in-đi; 铈 [sè]: xê-đi; 铈 [yī]: i-ri-đi; 铈 [láo]: rô-đi-um; 铈 [tè]: tếc-bi; 铈 [lǎi]: rô-ni; 铈 [lǐ]: li-ti; 铈 [gào]: zir-cô-ni-um; 铈 [é]: ô-xmi-um; 铈 [xīn]: kềm; 铜 [kāi]: californium; 铜 [ā]: ác-ti-ni; 铈 [nuò]: nobelium; 铈 [zhě]: giéc-ma-ni; 铈 [tī]: ăng-ti-moan; 铈 [xī]: thiếc; 铈 [péi]: bec-cơ-li; 铈 [měng]: man-gan; 铈 [āi]: anh-xtanh; 铈 [sī]: strôn-ti; 铈 [měi]: ma-giê; 铈 [fèi]: fec-mi; 铈 [méi]: a-mê-ri-xi; 铈 [gé]: ca-đi-mi; 铈 [niè]: ni-ken; 铈 [jiā]: ga-li; 铈 [dī]: đy-sprô-si-um; 铈 [dé]: techneti; 铈 [ěr]: erbi; 铈 [fèi]: fermi; 金 [jīn]: vàng; 铈 [jū]: curium; 铈 [lán]: lanthan; 铝 [lǚ]: nhôm;... Qua thống kê, miêu tả, quan sát, phân tích, chúng tôi nhận thấy, trong phạm trù từ vựng nguyên tố kim loại gồm 73 từ chỉ (nguyên tố) kim loại chỉ có ba từ chỉ kim loại 金 [jīn]: vàng; 银 [yín]: bạc và 铜 [tóng]: đồng là có các tầng lớp phạm trù từ vựng phong phú, còn lại tuyệt đại đa số các từ kim loại ở đây hầu như không phải sinh hoặc phải sinh rất ít phạm trù nhỏ hơn nữa.

Ba từ này trong tiếng Trung có tầng lớp thứ tự từ vựng được sắp xếp với nhau giữa các phạm trù cấp trên, phạm trù cấp dưới, phạm trù cơ bản đan xen với nhau.

Từ vựng thuộc phạm trù cơ bản xuất hiện trước sau đó mới sản sinh ra từ vựng thuộc phạm trù cấp trên và từ vựng thuộc phạm trù cấp dưới. Từ vựng cấp trên được miêu tả dựa trên những đặc điểm chung của sự vật hiện tượng thuộc phạm trù cơ bản. Như trong tiếng Trung, kim loại thuộc phạm trù cấp trên còn “金” (vàng), “银” (bạc) và “铜” (đồng) thuộc phạm trù cơ bản. Đặc trưng của nguyên tố kim loại được khái quát từ các đặc điểm, thuộc tính của các nhân tố thuộc phạm trù cơ bản, ví dụ: một số kim loại hiếm như “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng) có ánh kim (nguyên tố kim loại có màu vàng), dễ kéo dài và dát mỏng, thông thường có điểm nóng chảy cao, cứng, có khả năng dẫn nhiệt và điện tốt. Trong bảng tuần hoàn hóa học, vàng có số nguyên tử là 79, ký hiệu là Au, có tính dẫn nhiệt và dẫn điện tốt, có tính chất mềm, dễ uốn, màu vàng, nhiệt độ nóng chảy của vàng là 1337.33 K (1064.18°C, 1947.52°F); bạc có số nguyên tử là 47, ký hiệu là Ag, có tính dẫn điện và độ dẫn nhiệt cao nhất trong số tất cả các kim loại, nhiệt độ nóng chảy của bạc là 1234.93 K (961.78°C, 1763.2°F); đồng có số nguyên tử là 29, ký hiệu là Cu, có độ dẫn điện, dẫn nhiệt khá cao, đồng nguyên chất có đặc điểm mềm và dễ uốn, có màu cam đỏ, nhiệt độ nóng chảy của đồng là 1357.77 K (1084.62°C, 1984.32°F). [5, tr. 706, 1369, 1625]

3.2. Phạm trù từ vựng cấp dưới của “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng)

Phạm trù cấp dưới của “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng) được phân chia cụ thể hơn từ phạm trù cơ bản. Chúng phải

sinh sau từ vựng phạm trù cơ bản. Nhóm từ vựng “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng) thuộc phạm trù cấp dưới thường do một số yếu tố đặc điểm của phạm trù cơ bản kết hợp với một số yếu tố có vai trò phân loại cụ thể. Vì vậy, phạm trù cấp dưới là bước chi tiết hóa phạm trù cơ bản. Sự chi tiết hóa này chính là quá trình miêu tả những đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng ở phạm trù cơ bản. Như đã nói ở trên, có rất nhiều từ chỉ nguyên tố kim loại nhưng theo thống kê sơ bộ chúng tôi phát hiện ra hầu như các từ chỉ kim loại trong tiếng Trung không phát triển thêm các phạm trù từ vựng. Chỉ có ba từ chỉ kim loại “金” (vàng), “银” (bạc) và “铜” (đồng) là có phạm trù từ vựng phát triển mạnh mẽ. Do đó, chúng tôi chọn ba từ này để nghiên cứu, tiến hành thu thập được 129 từ là phạm trù cấp dưới của vàng; 63 từ là phạm trù cấp dưới của bạc và 29 từ là phạm trù cấp dưới của đồng.

3.2.1. Đặc trưng của “金” (vàng) hình thành các nhóm từ vựng thuộc phạm trù cấp dưới

Vàng là một nguyên tố hóa học có ký hiệu là Au, là một trong những nguyên tố quý. Vàng là nguyên tố kim loại có màu vàng khi thành khối, khi dạng bột vàng nguyên chất 100% có màu đen, hồng ngọc hay tím khi được cắt nhuễn. Những đặc điểm của “金” [jīn] (vàng) được thể hiện qua các lĩnh vực trong đời sống xã hội của người dân Trung Quốc đó là: kim loại, tiền tệ, màu sắc, trang phục, chất liệu, hiện tượng tự nhiên, thực vật, động vật, thực phẩm, dụng cụ nhà bếp, lĩnh vực hóa học, ngôn ngữ, đồ dùng, Phật giáo, địa danh, đặc biệt là có một loạt từ các ẩn dụ, cụ thể:

- **Liên quan đến kim loại:** 金矿 [jīnkuàng]: mỏ vàng; 五金 [wǔjīn]: ngũ kim, kim loại; 合金 [héjīn]: hợp kim; 金刚石

[jīngāngshí]: kim cương; 金刚砂 [jīngāngshā]: bột mài, cô-run-đum (độ cứng chỉ kém đá kim cương); 金匠 [jīnjiàng]: thợ kim hoàn, thợ bạc; 金属丝 [jīnshǔsī]: sợi kim loại; 金属化纸 [jīnshǔhuàzhǐ]: giấy mạ kim; 金属探伤 [jīnshǔtànshāng]: kiểm tra chất lượng kim loại; 金属支柱 [jīnshǔzhīzhū]: cột chống bằng kim loại; 金属漆 [jīnshǔqī]: sơn kim loại; 金属网 - 金属加工材 [jīnshǔwǎng - jīnshǔjiāgōngcái]: lưới kim loại - vật liệu gia công kim loại; 金属衣架 [jīnshǔyījià]: áo kim loại; 金属货币 [jīnshǔhuòbì]: tiền kim loại; 金属防护服 [jīnshǔfángfùfú]: áo bảo hộ bằng kim loại; 金属陶瓷 [jīnshǔtáocí]: gốm sứ kim loại; 金工 [jīngōng]: gia công kim loại, xử lý kim loại; 金属支柱 [jīnshǔzhīzhù]: cột chống bằng kim loại;...

- **Tiền tệ:** 现金 [xiànjīn]: tiền mặt; 基金 [jījīn]: tiền vốn, quỹ; 金钱 [jīnqián]: tiền bạc, kim tiền, tiền tệ; 金币 [jīnbì]: tiền vàng; 金元 [jīnyuán]: mỹ kim, đô-la, USD, đồng vàng (tiền xu); 金圆券 [jīnyuánquàn]: kim viên bản; 金库 [jīnkù]: kim khố, kho bạc nhà nước; 金本位 [jīnběnwèi]: bản vị vàng, kim bản vị, chuẩn vàng; 金条 [jīntiáo]: thỏi vàng, cây vàng, vàng thoi; 金融 [jīnróng]: tài chính; 金融学 [jīnróngxué]: tiền tệ học; 金融家 [jīnróngjiā]: chuyên gia tài chính; 金融寡头 [jīnróngguǎtóu]: trùm tài chính, trùm tài phiệt, đầu sỏ tài chính; 金融市场 [jīnróngshìchǎng]: thị trường tài chính; 融机构 [jīnróngjīgòu]: cơ quan tài chính; 金融资本 [jīnróngzīběn]: tư bản tài chính;...

- **Màu sắc:** 金煌煌 [jīnhuānghuāng]: vàng óng ánh, vàng lóng lánh, vàng rực; 金光灿烂 [jīnguāngcànlan]: ánh vàng; 金色 [jīnsè]: màu vàng;...

- **Trang phục, chất liệu:** 金丝透明绸 [jīnsītòumíngchóu]: lụa tơ vàng mỏng; 金胸女衬衣 [jīnxiōngnǚchènī]: áo yếm, áo

lót của nữ;...

- **Hiện tượng tự nhiên:** 金星 [jīnxīng]: sao Kim; 金乌 [jīnwū]: mặt trời; 金牛座 [jīnniúzuò]: chòm Kim ngưu, chòm sao Kim ngưu;...

- **Thực vật:** 金凤花 [jīnfèng huā]: cây mao hương hoa vàng; 金合欢树 [jīnhéhuānshù]: cây keo; 金橘 [jīnjú]: cây quất; 金瓜 [jīnguā]: bí đỏ, bí rợ; 金盏花 [jīnzhǎnhuā]: cúc vạn thọ; 金粟兰 [jīnsùlán]: cây lan kim túc; 金花菜 [jīnhuācǎi]: cây linh lăng, cây hoa thái; 金莲花 [jīnliánhuā]: kim liên hoa, cây kim liên hoa, cây sen cạn; 金边芒 [jīnbiānmáng]: xoài tượng; 金酸枣 [jīnsuānzǎo]: cóc; 金针菜 [jīnzhēncài]: cây kim châm, hoa kim châm;...

- **Động vật:** 金刚 [jīngāng]: giò; 金刚钻 [jīngāngzuàn]: bọ cánh cam; 金壳郎 [jīnkélang]: con rùa, kim quy; 金头扇尾莺 [jīntóushànweiyīng]: chiến chiến đồng vàng; 金头缝叶莺 [jīntóuféngyèyīng]: chích bông bụng đầu vàng; 金枪鱼 [jīnqiāngyú]: cá ngư ca-li; 金丝燕 [jīnsīyàn]: chim én vàng; 金丝猴 [jīnsīhóu]: khỉ lông vàng; 金猫狮 [jīnmāoshī]: báo lửa; 金钱豹 [jīnqiánbào]: báo gấm; 金絲雀 [jīnsīquè]: chim hoàng yến; 金针 [jīnzhēn]: con bọ củi;...

- **Thực phẩm:** 金币巧克力 [jīnbìqiǎokèlì]: kẹo sôcôla đồng tiền vàng; 金福菇 [jīnfúgū]: nấm kim phúc; 金针菇 [jīnzhēngū]: nấm kim châm; 金钱花 [jīnqiánhuā]: hoa đồng tiền;...

- **Dụng cụ nhà bếp:** 金柈 [jīntuò]: xoong;...

- **Lĩnh vực ngành nghề:** 金油 [jīnyóu]: dầu bóng; 金葱粉 [jīncōngfěn]: bột nhũ;...

- **Ngôn ngữ:** 金文 [jīnwén]: kim văn.

- **Đồ dùng:** 金笔 [jīnbǐ]: bút ngòi vàng, bút máy ngòi vàng; 金箔 [jīnbó]: lá vàng, giấy thếp vàng, giấy tráng kim; 金针 [jīnzhēn]: kim khâu, kim máy may, kim châm cứu; 金针度人 [jīnzhēndùrén]: kim vàng cứu

người; 金衡 [jīnhéng]: cân tiểu ly;...

- **Phật giáo:** 金经 [jīnjīng]: Kim kinh (Kinh Phật).

- **Địa danh:** 金华 [jīnhuá]: Kim Hoa; 金沙江 [jīnshājiāng]: sông Kim Sa; 金溪 [jīnxī]: Kim Khê; 金山 [jīnshān]: Kim Sơn; 金杯 [jīnbēi]: Kim Bôi; 金边 [jīnbiān]: Kim Biên; 金牛山遗址 [jīnniúshānyízhǐ]: di chỉ núi Kim Ngưu; 金字塔 [jīnzìtǎ]: kim tự tháp;...

- **Các ý nghĩa ẩn dụ:**

+ **Mang ý nghĩa tôn quý, quý báu, hiếm thấy, lâu dài, kiên cố, vững chắc:** 金贵 [jīnguì]: quý giá, quý báu; 金口玉言 [jīnkǒuyùyán]: miệng vàng lời ngọc, lời nói vua chúa; 金嗓子 [jīnsǎngzi]: giọng ngọt ngào, giọng oanh vàng; 金块珠砾 [jīnkuaizhūlì]: vàng như đất, ngọc như cát; 金城汤池 [jīnchéngtāngchí]: kim thành, thành phố vàng, thành kiên cố; 金汤 [jīntāng]: vững chắc, kiên cố; 金不换 [jīnbuànhuàn]: vô cùng quý giá, quý hơn vàng; 金钥匙 [jīnyàoshi]: chìa khóa vàng, kim chỉ nam, bí quyết; 金无足赤 [jīnwúzáichì]: nhân vô thập toàn; 金枝玉叶 [jīnzhīyùyè]: kim chi ngọc diệp, cành vàng lá ngọc, tiểu thư cành vàng lá ngọc; 金殿 [jīndiàn]: cung vàng điện ngọc, cung điện vua chúa; 金碧辉煌 [jīnbìhuīhuáng]: xanh vàng rực rỡ, lộng lẫy, vàng son lộng lẫy, nguy nga lộng lẫy; 金石 [jīnshí]: vàng đá, sắt đá, kiên định; 金石为开 [jīnshíwéikāi]: kiên định, kiên ba chân; 金石之交 [jīnshízhījiāo]: tình bạn gắn bó keo sơn, tình bạn thân thiết; 金兰 [jīnlán]: kim lan; 金童玉女 [jīntóngyùnnǚ]: Kim Đồng Ngọc Nữ; 金科玉律 [jīnkēyùlǜ]: khuôn vàng thước ngọc; 金牌 [jīnpái]: huy chương vàng; 金熊奖 [jīnxióngjiǎng]: Giải Gấu Vàng; 金狮将 [jīnshījiāng]: Giải Sư tử Vàng; 金婚 [jīnhūn]: đám cưới vàng; 金榜题名 [jīnbǎngtí míng]: tên đề bảng vàng, có

tên trên bảng vàng, bảng vàng đề tên; 金人 [jīnrén]: người vàng; 金缕玉衣 [jīnlǚyùyī]: đồ liệm;...

+ **Mang ý nghĩa chiến tranh:** 金戈铁马 [jīngētiěmǎ]: tư thế hào hùng, tư thế anh hùng, thương, mâu, mác; 金瓜 [jīnguā]: kim qua; 金疮 [jīnchuāng]: kim sang;...

+ **Mang ý nghĩa tổ quốc:** 金瓯 [jīn'ōu]: tổ quốc, quê hương, xứ sở; 金瓯无缺 [jīn'ōuwúquē]: toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền;...

+ **Mang ý nghĩa phụ nữ:** 金莲 [jīnlián]: gót vàng, gót sen, gót ngọc; 金屋藏娇 [jīnwūcángjiāo]: kim ốc tàng kiều, nấp thiếp;...

+ **Mang nghĩa nhanh trí:** 金蝉脱壳 [jīnchántuōqiào]: kim thiên thoát xác, lặn lẽ chuồn mất;...

+ **Mang ý nghĩa xấu:** 金交椅 [jīnjiāoyǐ]: chức vụ quan trọng, vị trí cực cao (mang nghĩa xấu); 金剛 [jīngāng]: Kim cang, lực sĩ Kim cang, hộ pháp; 金剛怒目 [jīngāngnǚmù]: kim cương trừng mắt, trợn trừng trợn trạc (hình dung bộ mặt hung ác); 金字招牌 [jīnzìzhāopái]: biển chữ vàng, nhãn hiệu, chiêu bài; 金迷纸醉 [jīnmízhǐzuì]: cảnh xa xỉ, cảnh phồn hoa;...

3.2.2. Đặc trưng của “銀” (bạc) hình thành các nhóm từ vựng thuộc phạm trù tầng dưới

Bạc là một nguyên tố hóa học có ký hiệu là Ag, là một kim loại chuyển tiếp màu trắng, mềm, có tính dẫn điện và độ dẫn nhiệt cao nhất trong số tất cả các kim loại. Những đặc điểm của “銀” [yín] (bạc) được thể hiện qua các lĩnh vực trong đời sống xã hội của người dân Trung Quốc cụ thể là: bạc là kim loại rất quý có giá trị lâu dài, được sử dụng làm đồng tiền xu, đồ trang sức, chén đĩa và các đồ dùng trong gia đình và như một khoản đầu tư ở dạng tiền xu và nén. Bạc còn là đơn vị tiền

tệ trong xã hội phong kiến Á Đông, gọi là ngân lượng hay lượng bạc. Kim loại bạc được dùng trong công nghiệp làm chất dẫn và tiếp xúc, trong gương và trong điện phân của các phản ứng hóa học; chỉ nơi quản lý giao dịch tiền tệ, một số hiện tượng khí tượng và chỉ vị trí quan trọng. Tất cả những đặc điểm đó được thể hiện cụ thể trong nhóm từ vựng phạm trù cấp nhỏ hơn như sau:

- **Liên quan đến kim loại:** 银矿 [yínkuàng]: quặng bạc; 银匠 [yínjiàng]: thợ bạc; 银号 [yínhào]: cửa hàng bạc, ngân hiệu;...

- **Tiền tệ:** 银元 [yínyuán]: đồng bạc; 银子 [yínzi]: bạc; 银币 [yínbì]: tiền bạc; 银本位 [yínběnwèi]: ngân bản vị; 银根 [yín'gēn]: vòng quay chu chuyển tiền tệ; 银楼 [yínlóu]: cửa hàng bạc; 银洋 [yínyáng]: đồng bạc; 银锭 [yíndìng]: nén bạc, thỏi bạc nguyên chất, giấy tiền vàng bạc; 银钱 [yínqián]: tiền bạc, tiền tài;...

- **Chỉ nơi quản lý giao dịch tiền tệ:** 银行 [yínháng]: ngân hàng. Từ phạm trù này có thêm các phạm trù nhỏ liên quan đến ngân hàng, như: 银行保险 [yínhángbǎoxiǎn]: bảo hiểm ngân hàng; 银行信用卡 [yínhángxìnyòngkǎ]: thẻ tín dụng ngân hàng; 银行信贷 [yínhángxìndài]: tiền vay ngân hàng, tín dụng ngân hàng; 银行储备金 [yínhángchúbèijīn]: tiền dự trữ của ngân hàng; 银行分行 [yínhángfēnháng]: chi nhánh ngân hàng; 银行利率 [yínhánglǐlǜ]: lãi suất ngân hàng; 银行协会 [yínhángxiéhuì]: hiệp hội ngân hàng; 银行存折 [yínhángcúnzhé]: sổ tiết kiệm ngân hàng; 银行存款 [yínhángcúnkǎn]: tiền gửi ngân hàng; 银行存款冻结 [yínhángcúnkǎndòngjié]: phong tỏa tiền gửi ở ngân hàng; 银行存款证明 [yínhángcúnkǎnzhèngmíng]: giấy chứng nhận có tiền gửi ngân hàng; 银行家 [yínhángjiā]: chủ ngân hàng; 银行总裁

[yínhángzǒngcái]: chủ tịch ngân hàng; 银行承兑汇票 [yínhángchéngduìhuìpiào]: phiếu chuyển tiền ngân hàng; 银行担保, 银行保函 [yínhángdānbǎo, yínhángbǎohán]: bảo lãnh ngân hàng; 银行的信托部 [yínhángdèixìntuōbù]: phòng ủy thác của ngân hàng; 银行的信用部 [yínhángdèixìnyòngbù]: phòng tín dụng của ngân hàng; 银行票据 [yínhángpiàojiù]: hối phiếu ngân hàng; 银行经理 [yínhángjīnglǐ]: giám đốc ngân hàng; 银行结单 [yínhángjiédān]: bảng kết toán của ngân hàng; 银行职员 [yínhángzhíyuán]: nhân viên ngân hàng; 银行营业时间 [yínhángyíngyèshíjiān]: thời gian làm việc của ngân hàng; 银行助理 [yínhángxiānglǐ]: trợ lý giám đốc ngân hàng, phó giám đốc ngân hàng; 银行贴现 [yínhángtiēxiàn]: chiết khấu ngân hàng; 银行转帐 [yínhángzhuǎnzhàng]: chuyển khoản ngân hàng; 银行高级职员 [yínhánggāojízhiyuán]: nhân viên cao cấp ngân hàng;...

- **Màu sắc:** 银白色 [yínbáisè]: màu trắng bạc; 银红 [yínhóng]: nhũ đỏ bạc; 银红色 [yínhóngsè]: màu đỏ bạc; 银色 [yínsè]: màu bạc; 银白 [yínbái]: màu trắng bạc; 银发 [yínfà]: tóc bạc, tóc trắng; 银灰 [yínhuī]: hoa râm, màu xám bạc;...

- **Động vật:** 银环蛇 [yínhuánshé]: rắn cạp nong, rắn nia, rắn mái gầm; 银色乌叶猴 [yínsèwūyèhóu]: voọc bạc; 银鱼 [yínyú]: cá bạc, cá ngân; 银鼠 [yínshǔ]: chồn trắng;...

- **Thực vật:** 银杏 [yínxìng]: cây bạch quả, quả bạch quả;...

- **Lĩnh vực khí tượng:** 银汉 [yínhàn]: ngân hà, sông ngân; 银河 [yínhé]: ngân hà, sông ngân; 银河星云 [yínhéxīngyún]: mây sao ngân hà; 银河 [yínhéxì]: dải ngân hà;...

- **Lĩnh vực giày da:** 银粉 [yínfěn]: bột bạc;...

- **Đồ dùng:** 银笔 [yínbǐ]: bút bạc; 银墨水 [yínmòshuǐ]: mực bạc;...

3.2.3. Đặc trưng của “铜” (đồng) hình thành các nhóm từ vựng thuộc phạm trù tầng dưới

Đồng là một nguyên tố hóa học có ký hiệu là Cu, là kim loại dẻo, có độ dẫn điện và dẫn nhiệt cao. Đồng nguyên chất mềm và dễ uốn, bề mặt đồng tươi có màu cam đỏ, thường được sử dụng làm chất dẫn nhiệt và điện, vật liệu xây dựng và thành phần của các hợp kim của nhiều kim loại khác nhau. Những đặc điểm của “铜” [tóng] (đồng) tuy không thể hiện nhiều bằng “金” [jīn] (vàng) và “银” [yín] (bạc) nhưng cũng khá phong phú và cũng được thể hiện qua các lĩnh vực trong đời sống xã hội của người dân Trung Quốc đó là: kim loại, tiền tệ, màu sắc, âm nhạc, ẩn dụ.

- **Liên quan đến kim loại:** 铜丝网 [tóngsīwǎng]: lưới dây đồng; 铜元 [tóngyuán]: tiền đồng, tiền bằng đồng; 铜匠 [tóngjiàng]: thợ đồng, thợ đúc đồng, thợ chế tạo và sửa chữa đồ đồng; 铜及铜合金材 [tóngjítónghégéjīncái]: vật liệu hợp kim đồng và đồng; 铜导体 [tóngdǎotǐ]: dây dẫn đồng; 铜导线 [tóngdǎoxiàn]: dây dẫn bằng đồng; 铜矿 [tóngkuàng]: quặng đồng; 铜线 [tóngxiàn]: dây đồng; 铜芯线 [tóngxīnxiàn]: dây lõi đồng;...

- **Tiền tệ:** 铜圆 [tóngyuán]: tiền đồng, tiền bằng đồng; 铜子儿 [tóngzǐr]: đồng bạc, tiền đồng; 铜币 [tóngbì]: tiền đồng, tiền bằng đồng; 铜板 [tóngbǎn]: tiền đồng, tiền bằng đồng; 铜钱 [tóngqián]: tiền đồng, tiền bằng đồng;...

- **Màu sắc:** 铜红色 [tónghóngsè]: màu đỏ đồng; 铜绿 [tónglǜ]: màu xanh đồng, màu xanh gỉ đồng; 铜色 [tóngsè]: màu đồng; 铜锈 [tóngxiù]: màu xanh đồng, màu xanh gỉ đồng;...

- **Thời đại:** 铜器时代 [tóngqìshídài]: thời đại đồ đồng.

- **Nghề đúc đồng:** 铜模 [tóngmú]: khuôn đồng (in ấn); 铜版 [tóngbǎn]: bản in bằng đồng; 铜版画 [tóngbǎnhuà]: tranh in bằng đồng; 铜活 [tónghuó]: đồ đồng, đồ bằng đồng, nghề làm đồ đồng, nghề đúc đồng;...

- **Âm nhạc:** 铜管乐器 [tóngguǎnyuèqì]: bộ kèn đồng; 铜钹 [tóngbō]: chũm chọe; 铜鼓 [tónggǔ]: trống đồng;...

- **Ẩn dụ:** 铜筋铁骨 [tóngjīntiěgǔ]: xương đồng da sắt, khoẻ mạnh dẻo dai, mình đồng da sắt; 铜墙铁壁 [tóngqiángtiěbì]: tường đồng vách sắt, bền vững chắc chắn, thành đồng; 铜牌 [tóngpái]: huy chương đồng; 铜臭 [tóngxiù]: hơi tiền, mùi tiền;...

3.3. Phạm trù từ vựng cơ bản “金” (vàng), “银” (bạc), “铜” (đồng)

Từ vựng cơ bản của “金” (vàng), “银” (bạc) và “铜” (đồng) trong tiếng Trung thuộc phạm trù cơ bản có những đặc điểm sau:

Giống như những nguyên tố kim loại khác, ba từ “金” (vàng), “银” (bạc) và “铜” (đồng) đều là từ đơn tiết. Theo quy luật phát triển của từ vựng thì thường là từ đơn có trước, sau đó đến từ ghép. Các phạm trù từ vựng cơ bản “金” (vàng), “银” (bạc) và “铜” (đồng) trong tiếng Trung tạo nên các từ mới dựa vào các từ vốn có và vận dụng các phương thức cấu tạo từ ghép, từ láy để tạo ra các từ mới như: 金煌煌 [jīnhuānghuāng]: vàng óng ánh; 银匠 [yínjiàng]: thợ bạc; 铜匠 [tóngjiàng]: thợ đồng;... Ba từ đều là từ chỉ kim loại, vì vậy phái sinh ra các lớp từ cũng có rất nhiều điểm tương đồng như: đều có phạm trù liên quan đến kim loại, tiền tệ, màu sắc,... Ngoài ra, từ ba phạm trù cơ bản này cũng phái sinh ra nhiều phạm trù khác nhau, chẳng hạn như: “金” (vàng) phái sinh ra các phạm trù “trang phục, chất liệu”, “hiện tượng tự nhiên”, “thực phẩm”,...; “银” (bạc) phái sinh ra các phạm trù “nơi quản lý giao dịch

tiền tệ”, “hiện tượng khí tượng”,...; “铜” (đồng) phái sinh ra các phạm trù “thời đại”, “âm nhạc”,...

Sau khi phân tích ngữ liệu cho thấy, từ vựng thuộc phạm trù cơ bản “金” (vàng) có lớp từ ẩn dụ phong phú nhất: VÀNG LÀ TÔN QUÝ (金口玉言: miệng vàng lời ngọc, lời nói vua chúa; 金枝玉叶: kim chi ngọc diệp, cành vàng lá ngọc, tiểu thơ cành vàng lá ngọc;...); VÀNG LÀ QUÝ BÁU (时间是金: thời gian là vàng; 金钥匙: chìa khóa vàng, kim chỉ nam;...); VÀNG LÀ LÂU DÀI, KIÊN CỐ, VỮNG CHẮC (金城汤池: kim thành, thành phố vàng, thành kiên cố; 金汤: vững chắc, kiên cố); VÀNG LÀ TÌNH BẠN SÂU ĐẬM, sau dùng để chỉ ANH CHỊ EM KẾT NGHĨA (金石之交: tình bạn gắn bó keo sơn, tình bạn thân thiết;...); VÀNG LÀ CHIẾN TRANH (金戈铁马: tư thế hào hùng, tư thế anh hùng;...); VÀNG LÀ NGỌT NGÀO (金嗓子: giọng ngọt ngào, giọng oanh vàng;...); VÀNG LÀ TỎ QUỐC (金瓯: tổ quốc, quê hương, xứ sở; 金瓯无缺: toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền;...); VÀNG LÀ PHỤ NỮ (金莲: gót vàng, gót sen, gót ngọc;...);...

Tiếp đến là “铜” (đồng), có cách sử dụng ẩn dụ như: ĐỒNG LÀ KHỎE MẠNH, Dẻo dai (铜筋铁骨: mình đồng da sắt); chế giễu những biểu hiện tự tư tự lợi (铜臭: hơi tiền, mùi tiền);...

Theo như khảo sát của chúng tôi, từ vựng thuộc phạm trù cơ bản “银” (bạc) không có lớp từ ẩn dụ.

Từ những kết quả nghiên cứu trên cho chúng ta thấy, phạm trù ba từ kim loại “金” (vàng), “银” (bạc) và “铜” (đồng) đã minh chứng thực tế cho quan điểm của Lakoff và Johnson [3] và những học giả khác khẳng định rằng: ẩn dụ không phải chỉ

là vấn đề ngôn ngữ mà còn là vấn đề của tư duy. Nói cụ thể hơn, ẩn dụ được coi là phương thức tư duy của con người. Bản chất của ẩn dụ tri nhận là ở sự ý niệm hóa và hiểu những hiện tượng loại này trong thuật ngữ các hiện tượng loại khác.

4. Kết luận

Quá trình phát triển của các từ trải qua quá trình ký hiệu ban đầu, sau đó phát triển đến giai đoạn liên tưởng. Cùng với sự phát triển của xã hội, từ vựng của ngôn ngữ cũng không ngừng phát triển. Một trong những cách phát triển từ vựng của “金” (vàng), “银” (bạc) và “铜” (đồng) trong tiếng Trung là phát triển nghĩa của từ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng. Các đơn vị từ vựng trong hệ thống của “金”, “银”, “铜” trong tiếng Trung không tồn tại đơn lẻ, mà luôn có những mối quan hệ nhất định. Các phạm trù từ vựng không thuần túy chỉ là tập hợp các từ và đơn vị tương đương với từ, mà còn là một hệ thống khoa học logic được sắp xếp với

những mối quan hệ liên quan nhất định. Điều này được minh chứng qua các phạm trù tầng trên tầng dưới với phạm trù cơ bản và phương thức ẩn dụ. Thành quả nghiên cứu phạm trù từ vựng của “金” (vàng), “银” (bạc) và “铜” (đồng) trong tiếng Trung góp phần bổ sung và củng cố cho sự phát triển lý luận Ngôn ngữ học tri nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy ngẫm)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
- [2] Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2010.
- [3] Lakoff, G., and Johnson, M., *Metaphors We Live By*, University of Chicago Press, Chicago/London, 1980.
- [4] 赵艳芳, *认知语言学概论*, 上海外语教育出版社, 上海, 2005.
- [5] *现代汉语词典*, 商务印书馆, 2010.